



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

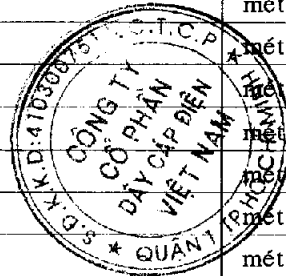
BẢNG 10

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

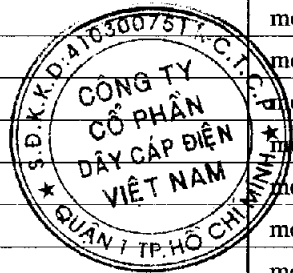
Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

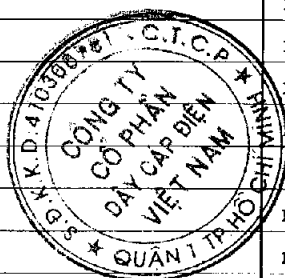
MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	Đ V T (C)	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT (1)	CÓ THUẾ GTGT (2)
10601	<u>Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC: (CXV-1R-0,6/1kV)</u>			
1060101	CXV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	3.410	3.751
1060102	CXV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	4.440	4.884
1060103	CXV-2 (1x7/0.6) -0,6/1kV	mét	5.470	6.017
1060104	CXV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	6.470	7.117
1060105	CXV-3.5 (1x7/0.8) -0,6/1kV	mét	8.820	9.702
1060106	CXV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	9.740	10.714
1060107	CXV-5.5 (1x7/1) -0,6/1kV	mét	12.790	14.069
1060108	CXV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	13.650	15.015
1060109	CXV-8 (1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	17.560	19.316
1060110	CXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	21.900	24.090
1060111	CXV-11 (1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	23.300	25.630
1060112	CXV-14 (1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	29.400	32.340
1060113	CXV-16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	33.000	36.300
1060114	CXV-22 (1x7/2) -0,6/1kV	mét	44.900	49.390
1060115	CXV-25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	51.000	56.100
1060116	CXV-30 (1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	58.400	64.240
1060117	CXV-35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	69.300	76.230
1060118	CXV-38 (1x7/2.6) -0,6/1kV	mét	73.600	80.960
1060119	CXV-50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	96.800	106.480
1060120	CXV-60 (1x19/2) -0,6/1kV	mét	118.000	129.800
1060121	CXV-70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	134.500	147.950
1060122	CXV-80 (1x19/2.3) -0,6/1kV	mét	154.800	170.280
1060123	CXV-95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	185.100	203.610
1060124	CXV-100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	196.700	216.370
1060125	CXV-120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	226.800	249.480
1060126	CXV-125 (1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	242.900	267.190
1060127	CXV-150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	298.900	328.790
1060128	CXV-185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	357.900	393.690
1060129	CXV-200 (1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	380.700	418.770
1060130	CXV-240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	469.700	516.670
1060131	CXV-250 (1x61/2.3) -0,6/1kV	mét	490.300	539.330
1060132	CXV-300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	587.500	646.250
1060133	CXV-325 (1x61/2.6) -0,6/1kV	mét	624.500	686.950



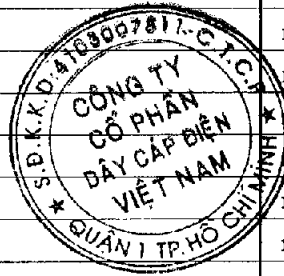
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1060134	CXV-400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	774.600	852.060
1060135	CXV-500 (1x61/3.2) -0,6/1kV	mét	936.100	1.029.710
1060136	CXV-630 (1x61/3.61) -0,6/1kV	mét	1.187.400	1.306.140
1060137	CXV-800 (1x61/4.1) -0,6/1kV	mét	1.527.900	1.680.690
10602	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC: (CXV-2R-0,6/1kV)			
1060201	CXV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	8.690	9.559
1060202	CXV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	10.960	12.056
1060203	CXV-2x2 (2x7/0.6) -0,6/1kV	mét	13.180	14.498
1060204	CXV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	15.380	16.918
1060205	CXV-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV	mét	20.800	22.880
1060206	CXV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	22.800	25.080
1060207	CXV-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV	mét	26.600	29.260
1060208	CXV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	31.100	34.210
1060209	CXV-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV	mét	39.900	43.890
1060210	CXV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	49.200	54.120
1060211	CXV-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV	mét	52.300	57.530
1060212	CXV-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV	mét	65.400	71.940
1060213	CXV-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	72.100	79.310
1060214	CXV-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV	mét	97.200	106.920
1060215	CXV-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	109.700	120.670
1060216	CXV-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV	mét	124.900	137.390
1060217	CXV-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	147.400	162.140
1060218	CXV-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV	mét	155.900	171.490
1060219	CXV-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	203.400	223.740
1060220	CXV-2x60 (2x19/2) -0,6/1kV	mét	246.800	271.480
1060221	CXV-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	280.900	308.990
1060222	CXV-2x80 (2x19/2.3) -0,6/1kV	mét	322.500	354.750
1060223	CXV-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	384.800	423.280
1060224	CXV-2x100 (2x19/2.6) -0,6/1kV	mét	408.200	449.020
1060225	CXV-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	472.000	519.200
1060226	CXV-2x125 (2x19/2.9) -0,6/1kV	mét	504.400	554.840
1060227	CXV-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	620.400	682.440
1060228	CXV-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	742.000	816.200
1060229	CXV-2x200 (2x37/2.6) -0,6/1kV	mét	789.800	868.780
1060230	CXV-2x240 (2x61/2.25) -0,6/1kV	mét	972.400	1.069.640
1060231	CXV-2x250 (2x61/2.3) -0,6/1kV	mét	1.015.300	1.116.830
1060232	CXV-2x300 (2x61/2.52) -0,6/1kV	mét	1.218.600	1.340.460
1060233	CXV-2x325 (2x61/2.6) -0,6/1kV	mét	1.292.900	1.422.190
1060234	CXV-2x400 (2x61/2.9) -0,6/1kV	mét	1.603.700	1.764.070
10603	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC: (CXV-3R-0,6/1kV)			
1060301	CXV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	11.110	12.221
1060302	CXV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	14.340	15.774



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHÚA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1060303	CXV-3x2 (3x7/0.6) -0,6/1kV	mét	17.520	19.272
1060304	CXV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	20.700	22.770
1060305	CXV-3x3.5 (3x7/0.8) -0,6/1kV	mét	28.200	31.020
1060306	CXV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	30.900	33.990
1060307	CXV-3x5.5 (3x7/1) -0,6/1kV	mét	40.400	44.440
1060308	CXV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	43.200	47.520
1060309	CXV-3x8 (3x7/1.2) -0,6/1kV	mét	55.700	61.270
1060310	CXV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	69.300	76.230
1060311	CXV-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV	mét	73.800	81.180
1060312	CXV-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV	mét	92.800	102.080
1060313	CXV-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV	mét	103.300	113.630
1060314	CXV-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV	mét	140.100	154.110
1060315	CXV-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV	mét	158.600	174.460
1060316	CXV-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV	mét	180.900	198.990
1060317	CXV-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV	mét	214.200	235.620
1060318	CXV-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV	mét	226.900	249.590
1060319	CXV-3x50 (3x19/1.8) -0,6/1kV	mét	297.200	326.920
1060320	CXV-3x60 (3x19/2) -0,6/1kV	mét	362.300	398.530
1060321	CXV-3x70 (3x19/2.14) -0,6/1kV	mét	412.200	453.420
1060322	CXV-3x80 (3x19/2.3) -0,6/1kV	mét	474.700	522.170
1060323	CXV-3x95 (3x19/2.52) -0,6/1kV	mét	568.000	624.800
1060324	CXV-3x100 (3x19/2.6) -0,6/1kV	mét	602.800	663.080
1060325	CXV-3x120 (3x19/2.8) -0,6/1kV	mét	695.100	764.610
1060326	CXV-3x125 (3x19/2.9) -0,6/1kV	mét	743.800	818.180
1060327	CXV-3x150 (3x37/2.3) -0,6/1kV	mét	915.500	1.007.050
1060328	CXV-3x185 (3x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.092.000	1.201.200
1060329	CXV-3x200 (3x37/2.6) -0,6/1kV	mét	1.166.000	1.282.600
1060330	CXV-3x240 (3x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1.438.800	1.582.680
1060331	CXV-3x250 (3x61/2.3) -0,6/1kV	mét	1.501.200	1.651.320
1060332	CXV-3x300 (3x61/2.52) -0,6/1kV	mét	1.801.500	1.981.650
1060333	CXV-3x325 (3x61/2.6) -0,6/1kV	mét	1.911.000	2.102.100
1060334	CXV-3x400 (3x61/2.9) -0,6/1kV	mét	2.371.500	2.608.650
10604	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC: (CXV-4R-0,6/1kV)			
1060401	CXV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	13.860	15.246
1060402	CXV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	18.100	19.910
1060403	CXV-4x2 (4x7/0.6) -0,6/1kV	mét	22.300	24.530
1060404	CXV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	26.300	28.930
1060405	CXV-4x3.5 (4x7/0.8) -0,6/1kV	mét	36.300	39.930
1060406	CXV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	40.000	44.000
1060407	CXV-4x5.5 (4x7/1) -0,6/1kV	mét	52.400	57.640
1060408	CXV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	56.200	61.820
1060409	CXV-4x8 (4x7/1.2) -0,6/1kV	mét	72.400	79.640



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
			GTGT	GTGT
1060410	CXV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	90.400	99.440
1060411	CXV-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV	mét	96.400	106.040
1060412	CXV-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV	mét	121.400	133.540
1060413	CXV-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV	mét	135.100	148.610
1060414	CXV-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV	mét	183.800	202.180
1060415	CXV-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV	mét	208.200	229.020
1060416	CXV-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV	mét	237.600	261.360
1060417	CXV-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV	mét	281.700	309.870
1060418	CXV-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV	mét	299.000	328.900
1060419	CXV-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1kV	mét	392.900	432.190
1060420	CXV-4x60 (4x19/2) -0,6/1kV	mét	479.400	527.340
1060421	CXV-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1kV	mét	546.000	600.600
1060422	CXV-4x80 (4x19/2.3) -0,6/1kV	mét	628.900	691.790
1060423	CXV-4x95 (4x19/2.52) -0,6/1kV	mét	752.600	827.860
1060424	CXV-4x100 (4x19/2.6) -0,6/1kV	mét	799.700	879.670
1060425	CXV-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1kV	mét	922.700	1.014.970
1060426	CXV-4x125 (4x19/2.9) -0,6/1kV	mét	988.700	1.087.570
1060427	CXV-4x150 (4x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.216.800	1.338.480
1060428	CXV-4x185 (4x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.455.500	1.601.050
1060429	CXV-4x200 (4x37/2.6) -0,6/1kV	mét	1.549.100	1.704.010
1060430	CXV-4x240 (4x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1.912.700	2.103.970
1060431	CXV-4x250 (4x61/2.3) -0,6/1kV	mét	1.996.700	2.196.370
1060432	CXV-4x300 (4x61/2.52) -0,6/1kV	mét	2.396.300	2.635.930
1060433	CXV-4x325 (4x61/2.6) -0,6/1kV	mét	2.542.600	2.796.860
1060434	CXV-4x400 (4x61/2.9) -0,6/1kV	mét	3.154.900	3.470.390



- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

BẢNG 11

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10605	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC: (CXV-(3+1)R-0,6/1kV)			
1060501	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	37.200	40.920
1060502	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	52.600	57.860
1060503	CXV-3x8+1x6 (3x7/1.2+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	69.200	76.120
1060504	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	83.200	91.520
1060505	CXV-3x11+1x6 (3x7/1.4+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	87.800	96.580
1060506	CXV-3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	110.700	121.770
1060507	CXV-3x16+1x8 (3x7/1.7+1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	121.200	133.320
1060508	CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	125.200	137.720
1060555	CXV-3x16+1x11 (3x7/1.7+1x7/1.40) -0,6/1kV	mét	127.300	140.030
1060509	CXV-3x22+1x11 (3x7/2+1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	163.900	180.290
1060510	CXV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	173.600	190.960
1060511	CXV-3x25+1x14 (3x7/2.14+1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	188.900	207.790
1060512	CXV-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	192.300	211.530
1060513	CXV-3x30+1x16 (3x7/2.3+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	214.500	235.950
1060556	CXV-3x35+1x16 (3x7/2.52+1x7/1,70) -0,6/1kV	mét	247.600	272.360
1060514	CXV-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) -0,6/1kV	mét	259.800	285.780
1060557	CXV-3x35+1x25 (3x7/2.52+1x7/2,14) -0,6/1kV	mét	265.900	292.490
1060515	CXV-3x38+1x22 (3x7/2.6+1x7/2) -0,6/1kV	mét	273.100	300.410
1060516	CXV-3x50+1x25 (3x19/1.8+1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	350.100	385.110
1060517	CXV-3x50+1x35 (3x19/1.8+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	368.400	405.240
1060518	CXV-3x60+1x30 (3x19/2+1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	422.900	465.190
1060519	CXV-3x60+1x35 (3x19/2+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	433.800	477.180
1060520	CXV-3x70+1x35 (3x19/2.14+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	484.600	533.060
1060521	CXV-3x70+1x50 (3x19/2.14+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	510.400	561.440
1060522	CXV-3x80+1x50 (3x19/2.3+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	573.600	630.960
1060523	CXV-3x95+1x50 (3x19/2.52+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	667.900	734.690
1060524	CXV-3x95+1x70 (3x19/2.52+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	705.200	775.720
1060525	CXV-3x100+1x50 (3x19/2.6+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	703.000	773.300
1060526	CXV-3x100+1x60 (3x19/2.6+1x19/2) -0,6/1kV	mét	724.300	796.730
1060527	CXV-3x120+1x60 (3x19/2.8+1x19/2) -0,6/1kV	mét	817.300	899.030
1060528	CXV-3x120+1x70 (3x19/2.8+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	833.500	916.850
1060529	CXV-3x120+1x95 (3x19/2.8+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	884.000	972.400
1060530	CXV-3x125+1x60 (3x19/2.9+1x19/2) -0,6/1kV	mét	868.400	955.240

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
			GTGT	GTGT
1060531	CXV-3x125+1x70 (3x19/2.9+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	884.600	973.060
1060532	CXV-3x125+1x95 (3x19/2.9+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	934.300	1.027.730
1060533	CXV-3x150+1x70 (3x37/2.3+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	1.056.800	1.162.480
1060534	CXV-3x150+1x95 (3x37/2.3+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1.106.900	1.217.590
1060535	CXV-3x185+1x95 (3x37/2.52+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1.289.000	1.417.900
1060536	CXV-3x185+1x120 (3x37/2.52+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.330.500	1.463.550
1060537	CXV-3x200+1x100 (3x37/2.6+1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	1.371.500	1.508.650
1060538	CXV-3x200+1x120 (3x37/2.6+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.401.800	1.541.980
1060539	CXV-3x200+1x125 (3x37/2.6+1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.417.800	1.559.580
1060540	CXV-3x240+1x120 (3x61/2.25+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.677.700	1.845.470
1060541	CXV-3x240+1x125 (3x61/2.25+1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.693.500	1.862.850
1060542	CXV-3x240+1x150 (3x61/2.25+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.748.700	1.923.570
1060543	CXV-3x240+1x185 (3x61/2.25+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.806.800	1.987.480
1060544	CXV-3x250+1x120 (3x61/2.3+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.741.500	1.915.650
1060545	CXV-3x250+1x125 (3x61/2.3+1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.757.600	1.933.360
1060546	CXV-3x250+1x185 (3x61/2.3+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.869.700	2.056.670
1060547	CXV-3x300+1x150 (3x61/2.52+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	2.116.900	2.328.590
1060548	CXV-3x300+1x185 (3x61/2.52+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2.175.400	2.392.940
1060549	CXV-3x325+1x150 (3x61/2.6+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	2.225.700	2.448.270
1060550	CXV-3x325+1x185 (3x61/2.6+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2.283.900	2.512.290
1060551	CXV-3x325+1x150 (3x61/2.6+1x37/2.25) -0,6/1kV	mét	2.395.000	2.634.500
1060552	CXV-3x400+1x185 (3x61/2.9+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2.748.800	3.023.680
1060553	CXV-3x400+1x200 (3x61/2.9+1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	2.771.400	3.048.540
1060554	CXV-3x400+1x240 (3x61/2.9+1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	2.858.400	3.144.240

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

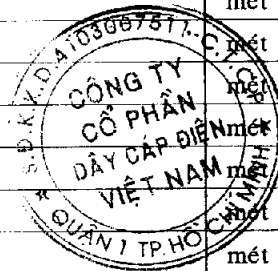
BẢNG 10

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

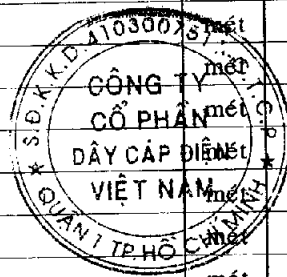
Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Bắc

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10601	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện XLPE,vỏ PVC: (CXV-1R-0,6/1kV)			
1060101	CXV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	3.510	3.861
1060102	CXV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	4.570	5.027
1060103	CXV-2 (1x7/0.6) -0,6/1kV	mét	5.620	6.182
1060104	CXV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	6.660	7.326
1060105	CXV-3.5 (1x7/0.8) -0,6/1kV	mét	9.060	9.966
1060106	CXV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	10.010	11.011
1060107	CXV-5.5 (1x7/1) -0,6/1kV	mét	13.150	14.465
1060108	CXV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	14.040	15.444
1060109	CXV-8 (1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	18.050	19.855
1060110	CXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	22.600	24.860
1060111	CXV-11 (1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	24.000	26.400
1060112	CXV-14 (1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	30.300	33.330
1060113	CXV-16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	33.900	37.290
1060114	CXV-22 (1x7/2) -0,6/1kV	mét	46.200	50.820
1060115	CXV-25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	52.500	57.750
1060116	CXV-30 (1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	60.100	66.110
1060117	CXV-35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	71.300	78.430
1060118	CXV-38 (1x7/2.6) -0,6/1kV	mét	75.700	83.270
1060119	CXV-50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	99.600	109.560
1060120	CXV-60 (1x19/2) -0,6/1kV	mét	121.300	133.430
1060121	CXV-70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	138.300	152.130
1060122	CXV-80 (1x19/2.3) -0,6/1kV	mét	159.200	175.120
1060123	CXV-95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	190.300	209.330
1060124	CXV-100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	202.200	222.420
1060125	CXV-120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	233.200	256.520
1060126	CXV-125 (1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	249.700	274.670
1060127	CXV-150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	307.200	337.920
1060128	CXV-185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	368.000	404.800
1060129	CXV-200 (1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	391.400	430.540
1060130	CXV-240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	482.900	531.190
1060131	CXV-250 (1x61/2.3) -0,6/1kV	mét	504.000	554.400
1060132	CXV-300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	604.000	664.400
1060133	CXV-325 (1x61/2.6) -0,6/1kV	mét	642.000	706.200



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1060134	CXV-400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	796.300	875.930
1060135	CXV-500 (1x61/3.2) -0,6/1kV	mét	962.400	1.058.640
1060136	CXV-630 (1x61/3.61) -0,6/1kV	mét	1.220.700	1.342.770
1060137	CXV-800 (1x61/4.1) -0,6/1kV	mét	1.570.700	1.727.770
10602	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC: (CXV-2R-0,6/1kV)			
1060201	CXV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	8.930	9.823
1060202	CXV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	11.260	12.386
1060203	CXV-2x2 (2x7/0.6) -0,6/1kV	mét	13.550	14.905
1060204	CXV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	15.810	17.391
1060205	CXV-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV	mét	21.400	23.540
1060206	CXV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	23.400	25.740
1060207	CXV-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV	mét	27.400	30.140
1060208	CXV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	32.000	35.200
1060209	CXV-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV	mét	41.000	45.100
1060210	CXV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	50.600	55.660
1060211	CXV-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV	mét	53.800	59.180
1060212	CXV-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV	mét	67.200	73.920
1060213	CXV-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	74.100	81.510
1060214	CXV-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV	mét	99.900	109.890
1060215	CXV-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	112.800	124.080
1060216	CXV-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV	mét	128.400	141.240
1060217	CXV-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	151.600	166.760
1060218	CXV-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV	mét	160.300	176.330
1060219	CXV-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	209.100	230.010
1060220	CXV-2x60 (2x19/2) -0,6/1kV	mét	253.800	279.180
1060221	CXV-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	288.800	317.680
1060222	CXV-2x80 (2x19/2.3) -0,6/1kV	mét	331.500	364.650
1060223	CXV-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	395.600	435.160
1060224	CXV-2x100 (2x19/2.6) -0,6/1kV	mét	419.700	461.670
1060225	CXV-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	485.200	533.720
1060226	CXV-2x125 (2x19/2.9) -0,6/1kV	mét	518.500	570.350
1060227	CXV-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	637.800	701.580
1060228	CXV-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	762.900	839.190
1060229	CXV-2x200 (2x37/2.6) -0,6/1kV	mét	811.900	893.090
1060230	CXV-2x240 (2x61/2.25) -0,6/1kV	mét	999.700	1.099.670
1060231	CXV-2x250 (2x61/2.3) -0,6/1kV	mét	1.043.800	1.148.180
1060232	CXV-2x300 (2x61/2.52) -0,6/1kV	mét	1.252.800	1.378.080
1060233	CXV-2x325 (2x61/2.6) -0,6/1kV	mét	1.329.100	1.462.010
1060234	CXV-2x400 (2x61/2.9) -0,6/1kV	mét	1.648.700	1.813.570
10603	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC: (CXV-3R-0,6/1kV)			
1060301	CXV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	11.420	12.562
1060302	CXV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	14.740	16.214



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1060303	CXV-3x2 (3x7/0.6) -0,6/1kV	mét	18.010	19.811
1060304	CXV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	21.300	23.430
1060305	CXV-3x3.5 (3x7/0.8) -0,6/1kV	mét	29.000	31.900
1060306	CXV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	31.800	34.980
1060307	CXV-3x5.5 (3x7/1) -0,6/1kV	mét	41.600	45.760
1060308	CXV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	44.400	48.840
1060309	CXV-3x8 (3x7/1.2) -0,6/1kV	mét	57.300	63.030
1060310	CXV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	71.300	78.430
1060311	CXV-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV	mét	75.900	83.490
1060312	CXV-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV	mét	95.400	104.940
1060313	CXV-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV	mét	106.200	116.820
1060314	CXV-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV	mét	144.000	158.400
1060315	CXV-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV	mét	163.000	179.300
1060316	CXV-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV	mét	186.000	204.600
1060317	CXV-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV	mét	220.200	242.220
1060318	CXV-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV	mét	233.300	256.630
1060319	CXV-3x50 (3x19/1.8) -0,6/1kV	mét	305.600	336.160
1060320	CXV-3x60 (3x19/2) -0,6/1kV	mét	372.500	409.750
1060321	CXV-3x70 (3x19/2.14) -0,6/1kV	mét	423.700	466.070
1060322	CXV-3x80 (3x19/2.3) -0,6/1kV	mét	488.000	536.800
1060323	CXV-3x95 (3x19/2.52) -0,6/1kV	mét	583.900	642.290
1060324	CXV-3x100 (3x19/2.6) -0,6/1kV	mét	619.700	681.670
1060325	CXV-3x120 (3x19/2.8) -0,6/1kV	mét	714.600	786.060
1060326	CXV-3x125 (3x19/2.9) -0,6/1kV	mét	764.600	841.060
1060327	CXV-3x150 (3x37/2.3) -0,6/1kV	mét	941.200	1.035.320
1060328	CXV-3x185 (3x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.122.700	1.234.970
1060329	CXV-3x200 (3x37/2.6) -0,6/1kV	mét	1.198.700	1.318.570
1060330	CXV-3x240 (3x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1.479.200	1.627.120
1060331	CXV-3x250 (3x61/2.3) -0,6/1kV	mét	1.543.300	1.697.630
1060332	CXV-3x300 (3x61/2.52) -0,6/1kV	mét	1.852.000	2.037.200
1060333	CXV-3x325 (3x61/2.6) -0,6/1kV	mét	1.964.600	2.161.060
1060334	CXV-3x400 (3x61/2.9) -0,6/1kV	mét	2.438.000	2.681.800
10604	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC: (CXV-4R-0,6/1kV)			
1060401	CXV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	14.250	15.675
1060402	CXV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	18.610	20.471
1060403	CXV-4x2 (4x7/0.6) -0,6/1kV	mét	22.900	25.190
1060404	CXV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	27.100	29.810
1060405	CXV-4x3.5 (4x7/0.8) -0,6/1kV	mét	37.300	41.030
1060406	CXV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	41.100	45.210
1060407	CXV-4x5.5 (4x7/1) -0,6/1kV	mét	53.900	59.290
1060408	CXV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	57.800	63.580
1060409	CXV-4x8 (4x7/1.2) -0,6/1kV	mét	74.500	81.950

